

Số: 30 /NQ - HĐND

Quang Sơn, ngày 28 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước xã Quang Sơn năm 2026

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ QUANG SƠN
KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 tỉnh Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 76/TTr-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Quang Sơn về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước xã Quang Sơn năm 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán ngân sách nhà nước xã Quang Sơn năm 2026, cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách địa phương: 107.356 triệu đồng
2. Tổng chi ngân sách địa phương: 107.356 triệu đồng.
3. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 46.548 triệu đồng, trong đó:

Thu ngân sách địa phương: 44.258 triệu đồng

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã:

Chỉ đạo các đơn vị triển khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 xã Quang Sơn theo đúng quy định của pháp luật và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã; đảm bảo thực hành, tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Quang Sơn Khoá XX, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 28 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Ủy ban MTTQ xã;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Lưu: VT, VP. *vt*

CHỦ TỊCH



Lê Thị Thu Hà



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 3Đ/NQ-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Quang Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ghi chú
A	Thu ngân sách địa phương	107.356	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	44.258	
	Thu NSDP hưởng 100%	37.391	
	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	6.867	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	63.098	
	Bổ sung cân đối	31.502	
	Bổ sung có mục tiêu	31.596	
III	Thu chuyển nguồn CCTL từ năm trước sang		
IV	Thu kết dư ngân sách		
V	Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	107.356	
I	Tổng chi cân đối NSDP	75.760	
1	Chi đầu tư phát triển	2.310	
2	Chi thường xuyên	71.565	Đã bao gồm 10% trích từ nguồn tiền sử dụng đất
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		
5	Dự phòng ngân sách	1.885	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
II	Chi các chương trình mục tiêu	31.596	
-	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		
-	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	31.596	
III	Chi từ chuyển nguồn		
IV	Chi từ nguồn kết dư		
III	Chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp		
C	BỘI CHI NSDP		



Biểu số 02

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LINH VỰC NĂM 2026*(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Quang Sơn)*

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP
1	2	3	4
	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	46.548	44.258
I	THU NỘI ĐỊA	46.548	44.258
1	Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý	-	-
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	-	-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	34.243	34.243
5	Thuế thu nhập cá nhân	570	570
6	Tiền sử dụng đất	450	344
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50	50
8	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	7.157	6.084
9	Lệ phí trước bạ	2.528	2.528
10	Phí, lệ phí	865	77
11	Thuế bảo vệ môi trường	-	-
12	Thu khác ngân sách	685	362
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
15	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế NSDP hưởng 100%		
16	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích ... tại xã		
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU		
III	THU TỪ VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP		



Biểu số 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Quang Sơn)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ghi chú
1	2	3	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	107.356	
I	Chi đầu tư phát triển	2.310	
1	Chi xây dựng cơ bản	2.000	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	310	Đã trích giảm 10% từ nguồn tiền sử dụng đất
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		
4	Chi GPMB từ nguồn thu tiền thuê đất		
5	Chi đầu tư khác		
II	Chi thường xuyên	103.161	
	<i>Trong đó</i>		
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	60.146	
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	424	
3	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	434	
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	270	
5	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	180	
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	135	
7	Chi đảm bảo xã hội	8.267	
8	Sự nghiệp kinh tế, môi trường	5.336	Đã bao gồm 10% trích từ nguồn tiền sử dụng đất
9	Chi quản lý hành chính	20.970	
10	Chi quốc phòng	4.068	
11	Chi an ninh địa phương	933	
12	Chi khác thường xuyên khác của ngân sách	1.998	
III	Chi trả nợ lãi các khoản nợ chính quyền địa phương		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		
V	Dự phòng ngân sách	1.885	
VI	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương		



Biểu số 05

BIỂU GIAO KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 XÃ QUANG SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Quang Sơn)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Kế hoạch đầu tư công năm 2026				Tổng kế hoạch vốn sau khi trừ tiết kiệm chi	Ghi chú
		Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung	Trong đó			
				Ngân sách xã (nguồn tiền sử dụng đất phần điều tiết về xã)	Tiết kiệm 5% chi đầu tư theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội		
1	2	3=4+5	4	5	6	7=3-6	8
	TỔNG CỘNG	2.310	2.000	310	17	2.293	
A	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030	800	800	0		800	
I	Giáo dục	800	800			800	
1	Xây dựng trường mầm non Quang Sơn. Hạng mục: Nhà lớp học và các công trình phụ trợ	800	800			800	
B	Dự án khởi công giai đoạn 2026	1.510	1.200	310	17	1.493	
1	Quy hoạch chung xã Quang Sơn	100	100			100	
2	Xây mới nhà lớp học mầm non điểm trường Lân Quan xã Quang Sơn	800	800			800	
3	Xây dựng sân, vườn, mái vòm điểm trường Đông Mây của trường Mầm Non Tân Long, xã Quang Sơn	100	100			100	
4	Cải tạo, mở rộng tuyến đường bê tông xóm liên xóm Làng Mới - xóm Ba Đình, xã Quang Sơn	310		310	17	293	
5	Cải tạo, mở rộng nhà làm việc Trung tâm phục vụ hành chính công xã Quang Sơn	200	200			200	



BIỂU CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI KINH PHÍ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO NĂM 2026 CÁC TRƯỜNG: MẦM NON, TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ QUANG SON

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Quang Sơn)

DVT: đồng

Phụ biểu 01

TT	Đơn vị	Trong đó			Trong đó							
		Chi lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp	Kinh phí chi hoạt động	Khem thường tập thể, cá nhân	Kinh phí chi thường xuyên	Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	Định mức giảng dạy	Kinh phí hỗ trợ dạy và học tăng Anh lớp 1, lớp 2 theo NQ số 20/2025/NQ-HĐND	Định mức nấu ăn	Tiền thường theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Kinh phí chi không thường xuyên	Tổng dự toán giao sử dụng năm 2026
A	B	1	2	3	4=1+2+3	5	6	7	8	9	10=5+6+7+8+9	11=4+10
	TỔNG CỘNG	42.681.000,000	2.829.610,000	299.810,000	45.810.420,000	2.708.000,000	374.000,000	198.000,000	738.000,000	1.917.066.528	5.935.066.528	51.745.486.528
I	Khối Trường Mầm non	13.588.000,000	1.145.410,000	91.120,000	14.824.530,000	644.000,000	180.000,000	-	738.000,000	611.863.200	2.173.863.200	16.998.393.200
1	Mầm non Quang Sơn	4.666.000,000	463.750,000	42.990,000	5.172.740,000	319.000,000	120.000,000		246.000,000	232.390.080	917.390.080	6.090.130.080
2	Mầm non Tân Long	8.922.000,000	681.660,000	48.130,000	9.651.790,000	325.000,000	60.000,000		492.000,000	379.473.120	1.256.473.120	10.908.263.120
II	Khối Trường Tiểu học	18.515.000,000	1.059.300,000	138.130,000	19.712.430,000	1.073.000,000	66.000,000	198.000,000	-	819.478.296	2.156.478.296	21.868.908.296
1	Tiểu học Sa Lung	7.315.000,000	348.700,000	66.170,000	7.729.870,000	330.000,000		66.000,000		298.153.440	694.153.440	8.424.023.440
2	Tiểu học Quang Sơn	5.660.000,000	403.400,000	36.450,000	6.099.850,000	440.000,000	66.000,000	66.000,000		270.289.656	842.289.656	6.942.139.656
3	Tiểu học Tân Long	5.540.000,000	307.200,000	35.510,000	5.882.710,000	303.000,000		66.000,000		251.035.200	620.035.200	6.502.745.200
III	Khối Trường Trung học cơ sở	10.578.000,000	624.900,000	70.560,000	11.273.460,000	991.000,000	128.000,000	-	-	485.725.032	1.604.725.032	12.878.185.032
1	THCS Quang Sơn	3.623.000,000	156.200,000	30.610,000	3.809.810,000	279.000,000	64.000,000			195.911.352	538.911.352	4.348.721.352
2	PTDTBT THCS Tân Long	6.955.000,000	468.700,000	39.950,000	7.463.650,000	712.000,000	64.000,000			289.813.680	1.065.813.680	8.529.463.680



Phụ biểu 02

**BIỂU CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI KINH PHÍ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO
NĂM 2026 CÁC TRƯỜNG: MẦM NON, TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ QUANG SON**

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Quang Sơn)

ĐVT: đồng

TT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Chính sách miễn giảm học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	Kinh phí Nghị định số 66/2025/NĐ-CP chính sách nội trú trẻ nhà trẻ, HS bán trú, nội trú	
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG CỘNG	4.793.472.000	1.566.630.000	1.659.700.000	1.567.142.000	0
I	Khối Trường Mầm non	1.055.250.000	403.200.000	399.600.000	252.450.000	0
1	MN Tân Long	820.800.000	248.400.000	365.850.000	206.550.000	
2	MN Quang Sơn	234.450.000	154.800.000	33.750.000	45.900.000	
II	Khối Trường Tiểu học	1.828.242.000	645.840.000	797.050.000	385.352.000	0
1	TH Tân Long	620.712.000	219.600.000	307.800.000	93.312.000	
2	TH Quang Sơn	430.650.000	207.360.000	74.250.000	149.040.000	
3	Tiểu học Sa Lung	776.880.000	218.880.000	415.000.000	143.000.000	
III	Khối Trường Trung học cơ sở	1.909.980.000	517.590.000	463.050.000	929.340.000	0
1	PTDTBT THCS Tân Long	1.490.400.000	255.150.000	422.550.000	812.700.000	
2	THCS Quang Sơn	419.580.000	262.440.000	40.500.000	116.640.000	



ĐỊU TOÀN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Quang Sơn)

Biểu số 04

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Tổng số chi thường xuyên năm 2026	Trong đó										Chi thường xuyên khác của ngân sách	
			Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp văn hóa, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp truyền thanh, truyền hình	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế, môi trường	Quản lý hành chính	Chi quốc phòng		Chi an ninh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG	103.161,0	60.146,0	424,0	434,0	270,0	180,0	135,0	8.267,0	5.336,0	20.970,0	4.068,0	933,0	1.998,0
1	Đảng ủy xã	5.367,0	-	-	210,0	-	-	-	-	-	4.848,0	-	-	309,0
1.1	Văn phòng Đảng ủy	4.401,0	-	-	-	-	-	-	-	-	4.401,0	-	-	-
-	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức (ương, chi khác con người, tăng lương hàng năm)	3.361,0	-	-	-	-	-	-	-	-	3.361,0	-	-	-
	<i>Lương</i>	<i>2.875,0</i>									<i>2.875,0</i>			
	<i>Chi hoạt động thường xuyên (*)</i>	<i>486,0</i>									<i>486,0</i>			
-	Chi phụ cấp, chế độ Bí thư chi bộ xóm	666,0									666,0			
-	Chi phụ cấp Ban chấp hành	211,0									211,0			
-	Chi cho thành viên ban chi đạo 35	163,0									163,0			
1.2	Chi hoạt động bổ sung thêm theo NQ số 27/NQ-HĐND tỉnh Thái Nguyên (các nhiệm vụ chi đặc thù quy định theo phân cấp; kinh phí hỗ trợ công tác Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW; kinh phí theo Quyết định số 72-QĐ/TU)	593,0									284,0			309,0
1.3	Chi ứng dụng khoa học và công nghệ, công nghệ thông tin, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số do cấp xã quản lý (chuyển đổi số, chính lý tài liệu)	210,0			210,0									
1.3	Kinh phí tiên thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	163,0									163,0			
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	3.273,0	-	-	-	-	-	-	-	-	3.273,0	-	-	-

TT	NỘI DUNG	Tổng số chi thường xuyên năm 2026	Trong đó										Chi thường xuyên khác của ngân sách	
			Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp nghiệp văn hóa, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp truyền thanh, truyền hình	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế, môi trường	Quản lý hành chính	Chi quốc phòng		Chi an ninh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
2.1	Chi lương và hoạt động thường xuyên theo định mức <i>Lương</i>	1.850,0									1.850,0			
	<i>Chi hoạt động thường xuyên (*)</i>	324,0									324,0			
2.2	Chi các chế độ người trực tiếp ở xóm theo định mức	790,0									790,0			
2.3	Kinh phí hoạt động của Ủy ban MTTQ xã: hoạt động chuyên môn (Kinh phí hoạt động của UBNDTTQ và các đoàn thể chính trị xã hội)	235,0									235,0			
2.4	Kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã; Ban giám sát đầu tư công đồng	45,0									45,0			
2.5	Kinh phí thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư	176,0									176,0			
2.6	Kinh phí các tổ chức chính trị xã hội (Ban công tác Mặt trận, Chi hội Nông dân, Chi hội Phụ nữ, Chi hội Cựu chiến binh, Chi đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh) ở xóm thuộc các xã đặc biệt khó khăn và xóm đặc biệt khó khăn	90,0									90,0			
2.7	Kinh phí tiên thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	87,0									87,0			
3	Văn phòng HĐND và UBND	10.848,0	-	-	-	-	-	-	-	42,0	5.369,0	4.041,0	906,0	490,0
3.1	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức (lương, chi khác con người, tăng lương hằng năm)	2.730,0	-	-	-	-	-	-	-	-	2.730,0	-	-	-
	<i>Lương</i>	2.370,0									2.370,0			
	<i>Chi hoạt động thường xuyên (*)</i>	360,0									360,0			
3.2	Chi chế độ Thôn đội trưởng, chính trị viên	484,0										484,0		
3.3	Chi chế độ, phụ cấp tại xóm: Trưởng xóm, phó trưởng xóm,...	920,0									920,0			

TT	NỘI DUNG	Tổng số chi thường xuyên năm 2026	Trong đó										Chi thường xuyên khác của ngân sách	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		11
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
3.4	Chi chế độ, hoạt động của quân sự (bao gồm hoạt động khám sơ tuyến nghĩa vụ quân sự và các hoạt động chuyên môn khác), hoạt động phòng chống cứu nạn cứu hộ, diễn tập chiến đấu phòng thủ	3.557,0										3.557,0		
3.5	Chi chế độ, hoạt động của an ninh	906,0											906,0	
-	Chi tổ bảo vệ ANTT	663,0											663,0	
-	Chi hoạt động chuyên môn (chi hoạt động an ninh, ngày hội toàn dân bảo vệ ANTO....)	243,0											243,0	
3.6	Chi phụ cấp nhân viên thú y	42,0								42,0				
3.7	Phụ cấp đại biểu HĐND	199,0									199,0			
3.8	Chi Hội người cao tuổi, hội đặc thù xóm	72,0									72,0			
3.9	Chi phụ cấp hội NCT, CTPĐ ở xã	76,0									76,0			
3.10	Chi cho Nhân viên y tế và cộng tác viên dân số	169,0									169,0			
3.11	Chi hợp đồng theo ND 111 (lương, chi khác con người)	480,0									480,0			
3.12	Chi hợp đồng theo ND 173 (lương, chi khác con người)	120,0									120,0			
3.13	Chi hoạt động bổ sung thêm theo NQ số 27/NQ-HĐND Chi hoạt động của HĐND theo NQ số 27/NQ-HĐND (tên báo, chi hội nghề, hỗ trợ giám sát, hỗ trợ tổ tiếp xúc cử tri...)	765,0									275,0			490,0
3.14	Chi hoạt động thường xuyên theo mức (lương, chi khác con người, tăng lương hàng năm)	1.076,0									1.076,0			
3.15	Kinh phí tiên thường theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	148,0									148,0			
4	Phòng Văn hóa - Xã hội	10.967,0	189,0	424,0	181,0	90,0	-	-	8.128,0	-	1.391,0	-	-	564,0
4.1	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức (lương, chi khác con người, tăng lương hàng năm)	1.076,0	-	-	-	-	-	-	-	-	1.076,0	-	-	-
	Lương	914,0									914,0			
	Chi hoạt động thường xuyên (*)	162,0									162,0			
4.2	Chi các hoạt động quản lý văn hóa	342,0	-	-		90,0	-	-	-	-	90,0	-	-	162,0

TT	NỘI DUNG	Tổng số chi thường xuyên năm 2026	Trong đó										Chi thường xuyên khác của ngân sách	
			Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp nghiệp văn hóa, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp truyền thanh, truyền hình	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế, môi trường	Quản lý hành chính	Chi quốc phòng		Chi an ninh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Chi hoạt động công tác quản lý văn hóa; hoạt động vì sự tiến bộ phụ nữ (hoạt động công tác văn hóa cơ sở, các khu di tích, hoạt động khu dân cư làng bản văn hóa...)	72,0									45,0			27,0
	Chi tổ chức các hoạt động về văn hóa thông tin (Tổ chức các hoạt động trong ngày lễ tết, trưng thu, phụ nữ, trẻ em...)	180,0									45,0			135,0
	Kinh phí bảo tồn văn hóa phi vật thể	90,0				90,0								
4.3	Chi ứng dụng khoa học và công nghệ, công nghệ thông tin, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số do cấp xã quản lý (Nghị quyết số 57-NQ/TW, chuyển đổi số...)	181,0			181,0									
4.4	Chi hoạt động quản lý giáo dục	261,0	189,0	-		-		-	-	-	45,0	-	-	27,0
-	Kinh phí quản lý ngành giáo dục, các đơn vị...	72,0									45,0			27,0
-	Hoạt động sự nghiệp giáo dục	189,0	189,0											
	Khởi măm non	54,0	54,0											
	Khởi tiêu học	81,0	81,0											
	Khởi THCS	54,0	54,0											
4.5	Chi kinh phí cán bộ xã nghi việc hưởng trợ cấp hàng tháng	126,0							126,0					
4.6	Chi hoạt động nội vụ, thi đua khen thưởng	375,0									55,0			320,0
4.7	Chi lĩnh vực dân tộc và tôn giáo (Bao gồm: Chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số)	74,0									56,0			18,0
4.8	Chi lĩnh vực bảo đảm xã hội	7.977,0	-	-	-	-	-	-	7.940,0	-	-	-	-	37,0
	Chi cho các đối tượng báo trợ xã hội theo NĐ 20	3.698,0							3.698,0					
	Chi chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng	2.596,0							2.596,0					
	Trợ cấp hưu trí xã hội NĐ 176	1.282,0							1.282,0					

TT	NỘI DUNG	Tổng số chi thường xuyên năm 2026	Trong đó										Chi thường xuyên khác của ngân sách	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		11
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Kinh phí thực hiện chế độ mai táng phí	220,0							220,0					
	Kinh phí thực hiện chế độ thăm hỏi động viên các gia đình thuộc diện chính sách, người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ vào các ngày lễ tết	81,0							44,0					37,0
	Chi cho các hoạt động đảm bảo xã hội (bao gồm cả duy trì, sửa chữa các công trình tương niệm do xã quản lý)	100,0							100,0					
4.9	Chi quản lý về lĩnh vực y tế; Bảo hiểm y tế	442,0		424,0							18,0			
	Chi BHYT cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo ND 20	282,0		282,0										
	Chi BHYT cho người có công với cách mạng	104,0		104,0										
	Chi BHYT cho đối tượng cấp lưu trí xã hội ND 176	38,0		38,0										
4.10	Chức thọ mừng thọ	48,0							48,0					
4.11	Chi thù lao đối với người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội các đối tượng cai nghiện ma túy tự nguyện theo Điều 3 Nghị quyết 06/2023 của HĐND tỉnh Thái Nguyên	14,0							14,0					
4.12	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	51,0									51,0			
5	Phòng Kinh tế	4.721,0	-	-	-	-	-	-	139,0	2.606,0	1.938,0	-	-	38,0
5.1	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức (lương, chi khác con người, tăng lương hàng năm)	1.650,0	-	-	-	-	-	-	-	-	1.650,0	-	-	-
	Lương	1.423,0									1.423,0			
	Chi hoạt động thường xuyên (*)	227,0									227,0			
5.2	Chi hoạt động bổ sung thêm (thương mại, giao thông, xây dựng, công nghiệp, quy hoạch, ngân sách, kinh tế xã hội, đầu tư,...)	1.592,0								1.472,0	100,0			20,0
	- Cài tạo, sửa chữa, bảo dưỡng đường giao thông	1.427,0							1.427,0					

TT	NỘI DUNG	Tổng số chi thường xuyên năm 2026	Trong đó										Chi thường xuyên khác của ngân sách	
			Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp văn hóa, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp truyền thanh, truyền hình	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế, môi trường	Quản lý hành chính	Chi quốc phòng		Chi an ninh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	- Kinh phí an toàn giao thông	45,0								45,0				
5.4	Chi hoạt động bổ sung thêm (nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi, khác phục thiên tai, thủy lợi)	667,0								667,0				
-	Kinh phí thủy lợi phi	307,0								307,0				
-	Kinh phí thực hiện các đề án nông nghiệp	270,0								270,0				
-	Hoạt động nông lâm thủy sản, khác phục thiên tai	90,0								90,0				
5.5	Chi hoạt động bổ sung thêm (quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận; khoáng sản tài nguyên, môi trường (hoạt động các ban chỉ đạo, giải quyết đơn thư, ...))	162,0								54,0	90,0			18,0
	<i>Trong đó: Trích 100% tiền sử dụng đất để dùng cho công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai</i>	34,0								34,0				
5.6	Chi các hoạt động sự nghiệp kinh tế, môi trường đô thị	413,0								413,0				
5.7	Chi các hoạt động về rà soát hộ nghèo, ban chỉ đạo giảm nghèo bền vững	20,0									20,0			
5.8	Tiền điện hộ nghèo	139,0							139,0					
5.9	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	78,0									78,0			
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.117,0	-	-	-	-	-	-	-	-	1.087,0	-	-	30,0
6.1	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức (lương, chi khác con người, tăng lương hàng năm)	965,0	-	-	-	-	-	-	-	-	965,0	-	-	-
	<i>Lương</i>	803,0									803,0			
	<i>Chi hoạt động thường xuyên (*)</i>	162,0									162,0			
6.2	Chi hoạt động bổ sung thêm	100,0									70,0			30,0
6.3	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	52,0									52,0			

TT	NỘI DUNG	Tổng số chi thường xuyên năm 2026	Trong đó											
			Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp văn hóa, thông tin	Sự nghiệp thể dục, thể thao	Sự nghiệp truyền thanh, truyền hình	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế, môi trường	Quản lý hành chính	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi thường xuyên khác của ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
8.4	Trung tâm học tập cộng đồng	35,0	35,0											
8.5	Chi sự nghiệp giáo dục phổ thông (Lương, chế độ và các khoản chi khác theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND)	1.307,0	1.307,0											
8.6	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo khác (Các chế độ chính sách học sinh, giáo viên)	1.635,0	1.635,0											
9	Chi khác ngân sách chưa phân bổ	3.948,0	-	-		-	-	-	-	785,0	2.751,0	-	-	412,0
-	Kinh phí quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, chi hoạt động, người hoạt động trực tiếp xóm chưa có mặt	3.416,0								665,0	2.751,0			
-	Kinh phí sự nghiệp kinh tế, môi trường	120,0								120,0				
-	Kinh phí các nhiệm vụ quản lý NN khác	412,0												412,0
10	Trệt kiệm 10% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 24S/2025/QH15 của Quốc hội	1.248,0	440,0		43,0	27,0	18,0	13,0		235,0	313,0	27,0	27,0	105,0

Ghi chú: (*) Định mức hoạt động chi thường xuyên đã bao gồm các khoản chi tại điểm c, mục 2, Điều 3 Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên